Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8478.90.00

Mã HS	8478.90.00
Mô tả hàng hóa	Máy chế biến hoặc đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này / - Bộ phận
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 06:22:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84789000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14454
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14454
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14454
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13803
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13744
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13744
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13744
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13744
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13744
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13744
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13798
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13798

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13798
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13798
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13798
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13798
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13799
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13799
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13799
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13799
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13799
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13799
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13802
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13750
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13758
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13758
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13758
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13758
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13758
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13758
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13789
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13789
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13789
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13789
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13789
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13789
VCFTA	2022	2022	1	VC!D13838
VCFTA	2023	2023	1	VC!E13838

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13838
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13838
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13838
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13838
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13821
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13821
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13821
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13821
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13821
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13821
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13821
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13821
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13821
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13821
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13821
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13821
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13836
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13836
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13836
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13836
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13836
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13836
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13835
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13835
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13835
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13835

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13835
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13835
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13815
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13815
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13815
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13815
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13815
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13815
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13815
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13823
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13823
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13823
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13823
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13823
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13823
RCEP B	2022	2022	0	B!D13823
RCEP B	2023	2023	0	B!E13823
RCEP B	2024	2024	0	B!F13823
RCEP B	2025	2025	0	B!G13823
RCEP B	2026	2026	0	B!H13823
RCEP B	2027	2027	0	B!I13823
RCEP C	2022	2022	0	C!D13823
RCEP C	2023	2023	0	C!E13823
RCEP C	2024	2024	0	C!F13823
RCEP C	2025	2025	0	C!G13823
RCEP C	2026	2026	0	C!H13823

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I13823
RCEP D	2022	2022	0	D!D13822
RCEP D	2023	2023	0	D!E13822
RCEP D	2024	2024	0	D!F13822
RCEP D	2025	2025	0	D!G13822
RCEP D	2026	2026	0	D!H13822
RCEP D	2027	2027	0	D!I13822
RCEP E	2022	2022	0	E!D13826
RCEP E	2023	2023	0	E!E13826
RCEP E	2024	2024	0	E!F13826
RCEP E	2025	2025	0	E!G13826
RCEP E	2026	2026	0	E!H13826
RCEP E	2027	2027	0	E!I13826
RCEP F	2022	2022	0	F!D13823
RCEP F	2023	2023	0	F!E13823
RCEP F	2024	2024	0	F!F13823
RCEP F	2025	2025	0	F!G13823
RCEP F	2026	2026	0	F!H13823
RCEP F	2027	2027	0	F!I13823
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12833
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12833
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12833
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12833

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mã HS MMTB chuyên ngành thuốc lá (08/2023/TT-BCT - PL5)		08/2023/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8478.90.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8478.90.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8478.90.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8478.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14454), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Mã HS MMTB chuyên ngành thuốc lá (08/2023/TT-BCT - PL5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.